

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 17/6/2019

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đức Chính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đào Kim Đạm

2. Bà Phạm Thị Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mạnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Phương - Kiểm sát viên

Ngày 17/6/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2019/TLST-HNGĐ, ngày 05/4/2019 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/5/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/5/2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số 02/2019/TB-TA ngày 11/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thu T1**, sinh năm 1988;

2. Bị đơn: Anh **Bùi Đình T2**, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn, chị Nguyễn Thu T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Bùi Đình T2 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 16/12/2010 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau ngày cưới anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian đầu rồi phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, nên thường xuyên xảy ra cãi cọ, xô xát, nhiều lần anh T2 đánh đập chị, dẫn đến cuộc sống chung luôn căng thẳng, không có hạnh phúc. Từ cuối năm 2018 đến nay, anh chị sống ly thân, quản lý kinh tế độc lập và không quan tâm, gặp gỡ nhau. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, quan hệ hôn nhân không thể hàn gắn được nữa, nên xin ly hôn anh Bùi Đình T2 để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Anh chị có một con chung là Bùi Như N, sinh ngày 22/7/2011, hiện do anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị T1 không yêu cầu giải quyết.

Tại lời khai của mình, anh Bùi Đình T2 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn giữa anh với chị T1 đúng như chị T1 trình bày. Về tình trạng hôn nhân, từ khoảng cuối tháng 8/2016 anh chị mới phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn chủ yếu là do chị T1 có quan hệ nam nữ bất chính với người đàn ông khác, dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi cọ và do nóng giận, anh có đánh chị T1. Sau đó, anh chị làm lành và anh còn mở hiệu tóc nữ cho chị T1 làm. Đến tối ngày 26/12/2018 âm lịch, anh phát hiện chị T1 có biểu hiện có quan hệ nam nữ bất chính, vợ chồng lại xảy ra cãi cọ, xô xát. Tuy nhiên, do gần tết âm lịch nên vợ chồng vẫn cùng về quê nội, ngoại ăn tết. Ngày 16/02/2019 chị T1 tự thu xếp tư trang, bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ sinh sống. Sau một tuần, anh đến đón chị T1 về. Tuy nhiên, chỉ được một tuần chị T1 lại tự bỏ đi. Từ ngày 08/3/2019 chị T1 đi đâu, làm gì, ở đâu anh không biết. Anh xác định giữa anh chị chỉ không hợp nhau trong nói chuyện, còn mọi vấn đề khác không có mâu thuẫn gì. Bản thân anh không có lỗi với chị T1. Khi chị T1 có lỗi, anh nóng giận, không kiềm chế được, dẫn đến vợ chồng cãi cọ, xô xát. Nay chị T1 xin ly hôn, anh không nhất và đề nghị Tòa án hòa giải cho anh chị đoàn tụ để nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh chị có một con chung là Bùi Như N, sinh ngày 22/7/2011. Do anh chị đi làm, nên gửi mẹ anh nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Anh T2 không yêu cầu giải quyết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên bị đơn giữ nguyên ý kiến về quan hệ hôn nhân. Về nuôi con chung: Hai bên thỏa thuận, giao con chung cho anh T2 tiếp tục nuôi dưỡng, chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thu T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày bổ sung là tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/ tháng, kể từ tháng 6/2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi; nếu anh T2 không nhất trí thì có thể giao con cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Bùi Đình T2 giữ nguyên quan điểm như đã khai về quan hệ hôn nhân, việc nuôi con chung nhưng bổ sung yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con cao hơn, nhưng không đưa ra mức cụ thể. Ngoài ra, anh T2 yêu cầu chị T1 bồi thường thiệt hại về tinh thần cho anh, do việc chị xin ly hôn anh, nhưng không đưa ra được căn cứ để chứng minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326 của Quốc Hội về án lệ phí Tòa án: Đề nghị HĐXX: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thu T1, xử cho chị T1 được ly hôn với anh Bùi Đình T2; về con chung: Xử giao cháu Bùi Như N, sinh ngày 22/7/2011 cho anh T2 chăm sóc, nuôi dưỡng, đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 cấp dưỡng cho cháu N 01 triệu đồng/1 tháng, đến khi con chung đủ 18 tuổi; về án phí: Buộc chị T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thu T1 có đơn khởi kiện xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung giữa chị với anh Bùi Đình T2, cư trú tại: Thôn V, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; quan hệ pháp luật là tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Chị T1 nộp đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thu T1 và anh Bùi Đình T2 được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N vào ngày 16/12/2010 là hợp pháp. Sau ngày cưới, thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc. Sau đó, cuộc sống hôn nhân của anh chị có mâu thuẫn, nhiều lần xảy ra cãi cọ, xô xát. Hiện anh chị sống ly thân, không quan tâm, gặp gỡ nhau. Chị T1 xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, quan hệ hôn nhân không thể hàn gắn được nữa, nên xin ly hôn; anh T2 không nhất trí ly hôn song không có biện pháp cụ thể nào để cải thiện quan hệ hôn nhân. Lời khai của bà Phạm Thị H, mẹ đẻ anh T2, thể hiện: Anh T2 và chị T1 có mâu thuẫn do tuổi chênh lệch nhiều, cách sống, sinh hoạt không phù hợp nhau; anh T2 hay ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng cãi cọ, xô xát. Chị T1 xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Từ những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn giữa chị T1 và anh T2 là có thật và đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; có căn cứ để xử cho chị Nguyễn

Thu T1 ly hôn anh Bùi Đình T2.

[3] Về con chung: Chị T1 và anh T2 có một con chung là Bùi Như N, sinh ngày 22/7/2011, hiện do anh T2 nuôi dưỡng, nhưng anh chị đều nhờ mẹ đẻ của anh T2 chăm sóc. Nguyên vọng của cháu N là được ở với bố để được bà nội chăm sóc, phù hợp với nguyên vọng của bà nội cháu. Hội đồng xét xử thấy anh T2 có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con việc chị T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000 đồng/ tháng, kể từ tháng 6/2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận.

[4] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Yêu cầu của anh T2, đòi chị T1 bồi thường thiệt hại về tinh thần do việc chị T1 xin ly hôn anh là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thu T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thu T1.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Nguyễn Thu T1 ly hôn anh Bùi Đình T2.

2. *Về nuôi con chung:* Giao con chung Bùi Như N, sinh ngày 22/7/2011 cho anh Bùi Đình T2 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/ tháng, kể từ tháng 6/2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh T2 có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu chị T1 chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thu T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004735 ngày 04/4/2019 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương; chị T1 phải nộp thêm 300.000 đồng.

4. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 17/6/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang;
- UBND xã H, huyện N (để ghi vào sổ *Hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Đức Chính